

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi  
trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ khoản 13, Điều 8; khoản 4, Điều 9 Thông tư số 69/2021/TT-BTC  
ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí  
chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với cơ sở giáo dục phổ  
thông;*

*Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về nội  
dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục -  
đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 11  
tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được áp dụng như sau:**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các kỳ thi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo ra đề (thi chọn học sinh giỏi Quốc gia, tốt nghiệp trung học phổ thông...).

b) Nội dung, mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi do cấp tỉnh, cấp huyện, cấp trường (thi học sinh giỏi tỉnh, tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, thi nghề phổ thông).

c) Nội dung, mức chi các cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh.

d) Các nội dung chi khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

đ) Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng trong nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

## 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 1 nghị quyết này.

## **Điều 2. Nội dung, mức chi, nguồn kinh phí thực hiện**

### 1. Nội dung, mức chi

a) Nội dung chi và mức chi cụ thể (theo phụ lục I, II đính kèm).

b) Các nội dung chi và mức chi này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ hưởng một mức thù lao cao nhất.

### 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách Nhà nước chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và phân cấp ngân sách; nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. Đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng chế độ.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2022, thay thế Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tor**

**Phụ lục I**  
**NỘI DUNG, MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC KỲ THI TRONG LĨNH VỰC**  
**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

| STT      | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|----------|--|-------------|-------------------------|
| <b>I</b> | <b>Nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các kỳ thi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo ra đề (thi chọn học sinh giỏi Quốc gia, tốt nghiệp trung học phổ thông...)</b> |             |                         |
| <b>1</b> | <b>Ban chỉ đạo cấp tỉnh</b>  |             |                         |
|          | - Trưởng ban   | Người/ngày  | 675                     |
|          | - Phó trưởng ban   | Người/ngày  | 600                     |
|          | - Ủy viên, thư ký  | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Nhân viên phục vụ  | Người/ngày  | 225                     |
| <b>2</b> | <b>Hội đồng thi</b>  |             |                         |
|          | - Chủ tịch   | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch   | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên  | Người/ngày  | 375                     |
| <b>3</b> | <b>Hội đồng/Ban in sao đề thi (nếu có)</b>   |             |                         |
|          | - Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban   | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban  | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ vòng trong (làm việc cách ly)   | Người/ngày  | 375                     |
|          | - Mức chi cho bộ phận vận chuyển và bàn giao đề thi  | Người/ngày  | 375                     |
|          | - Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày  | 225                     |
| <b>4</b> | <b>Ban thư ký Hội đồng thi (nếu có)</b>  |             |                         |
|          | - Trưởng ban   | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Các Phó Trưởng ban   | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên  | Người/ngày  | 375                     |

| STT      | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|----------|--|-------------|-------------------------|
| <b>5</b> | <b>Hội đồng/Ban, điểm coi thi</b>  |             |                         |
|          | - Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban   | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban   | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Trưởng điểm thi  | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Phó Trưởng điểm thi  | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên, thư ký (Hội đồng/ban coi thi, điểm thi), giám thị/cán bộ coi thi, cán bộ giám sát, công an bảo vệ vòng trong. | Người/ngày  | 375                     |
|          | - Trật tự viên (công an bảo vệ vòng ngoài, Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ   | Người/ngày  | 225                     |
| <b>6</b> | <b>Tổ chức chấm thi</b>  |             |                         |
| 6.1      | Tiền công chấm chi   |             |                         |
|          | - Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học (Định mức chấm 30 bài/ngày)                    | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Chấm bài thi trắc nghiệm, chi cho cán bộ thuộc tổ xử lý chấm bài thi trắc nghiệm                                       | Người/ngày  | 525                     |
| 6.2      | Ban làm phách  |             |                         |
|          | - Trưởng ban   | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Các Phó Trưởng ban   | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ vòng trong   | Người/ngày  | 375                     |
|          | - Nhân viên phục vụ, y tế, công an, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày  | 225                     |
| 6.3      | Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định   |             |                         |
|          | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban   | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban  | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên, công an vòng trong   | Người/ngày  | 375                     |
|          | - Nhân viên phục vụ, bảo vệ, y tế  | Người/ngày  | 225                     |
|          | - Chi cho phụ cấp cho tổ trưởng, tổ phó tổ chấm (ngoài   | Người/đợt   | 250                     |

| STT       | Nội dung   | Đơn vị tính  | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|-----------|--|--|-------------------------|
|           | tiền công chấm).   |  |                         |
|           | - Chi cho các cán bộ chấm phúc khảo bài thi tốt nghiệp (Định mức chấm 30 bài/ngày)   | Người/ngày   | 525                     |
|           | - Chi cho các cán bộ chấm thẩm định bài thi tốt nghiệp (Định mức chấm 30 bài/ngày)   | Người/ngày   | 525                     |
| 7         | <b>Chi tiền ăn cho những người cách ly thuộc Hội đồng/Ban in sao đề thi; Hội đồng/Ban, điểm coi thi; Hội đồng/Ban chấm thi; Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định</b>  | Người/ngày   | 250                     |
| <b>8</b>  | <b>Các nhiệm vụ khác có liên quan</b>  |  |                         |
| 8.1       | Chi hỗ trợ thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi   |  |                         |
|           | - Trưởng đoàn  | Người/ngày   | 525                     |
|           | - Thành viên   | Người/ngày   | 375                     |
|           | - Thanh tra viên độc lập   | Người/ngày   | 450                     |
| 8.2       | Chi tiền giải khát giữa giờ, nước uống, cho các thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi, Hội đồng coi thi, chấm thi/Ban in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc cách ly   | <i>Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong khả năng nguồn kinh phí và phạm vi dự toán được giao. Nhưng mức chi không được vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i> |                         |
| 8.3       | Chi mua, thuê, vận chuyển lắp đặt, trang trang trí, nguyên vật liệu, trang thiết bị, vật tư văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, băng rôn, hồ sơ thi, thẻ phục vụ ra công tác ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, tập huấn các kỳ thi... | <i>Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong khả năng nguồn kinh phí và phạm vi dự toán được giao.</i>   |                         |
| <b>II</b> | <b>Nội dung, mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ do cấp tỉnh, cấp huyện, cấp trường (thi học sinh giỏi tỉnh, tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, thi nghề phổ thông)</b>   |  |                         |
| <b>1</b>  | <b>Ra đề thi</b>   |  |                         |
| 1.1       | Hội đồng/Ban xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi   |  |                         |

| STT      | Nội dung  | Đơn vị tính | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|----------|---|-------------|-------------------------|
|          | + Chủ tịch/Trưởng ban   | Người/ngày  | 420                     |
|          | + Phó Chủ tịch/ Phó Trưởng ban  | Người/ngày  | 360                     |
|          | + Ủy viên, thư ký   | Người/ngày  | 300                     |
|          | + Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày  | 180                     |
| 1.2      | Tiền công ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận  |             |                         |
|          | + Thi học sinh giỏi tỉnh  | Đề          | 800                     |
|          | + Thi tuyển sinh vào lớp 10   | Đề          | 720                     |
|          | + Thi nghề phổ thông  | Đề          | 400                     |
| 1.3      | Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị (soạn thảo, thẩm định, phản biện) có kèm theo đáp án, biểu điểm |             |                         |
|          | - Đề thi trắc nghiệm  |             |                         |
|          | + Thi học sinh giỏi tỉnh  | Người/ngày  | 800                     |
|          | + Thi tuyển sinh vào lớp 10   | Người/ngày  | 720                     |
|          | + Thi nghề phổ thông  | Người/ngày  | 400                     |
|          | - Đề thi tự luận  | Người/ngày  |                         |
|          | + Thi học sinh giỏi tỉnh  | Người/ngày  | 800                     |
|          | + Thi tuyển sinh vào lớp 10   | Người/ngày  | 720                     |
|          | + Thi nghề phổ thông  | Người/ngày  | 400                     |
| <b>2</b> | <b>Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm</b>   |             |                         |
| 2.1      | Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi  |             |                         |
|          | + Chủ trì   | Người/ngày  | 420                     |
|          | + Các thành viên  | Người/ngày  | 375                     |
| 2.2      | Tiền công soạn thảo, chuẩn hóa câu hỏi  |             |                         |
|          | + Soạn thảo câu hỏi thô   | Câu         | 70                      |
|          | + Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi  | Câu         | 60                      |

| STT      | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|----------|--|-------------|-------------------------|
|          | + Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm   | Câu         | 50                      |
|          | + Chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi  | Câu         | 35                      |
|          | + Rà soát lựa chọn và nhập câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa  | Câu         | 10                      |
| 2.3      | Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm  |             |                         |
|          | + Chủ trì  | Người/ngày  | 420                     |
|          | + Các thành viên   | Người/ngày  | 375                     |
| <b>3</b> | <b>Hội đồng thi</b>  |             |                         |
|          | - Chủ tịch   | Người/ngày  | 420                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch   | Người/ngày  | 360                     |
|          | - Ủy viên  | Người/ngày  | 300                     |
| <b>4</b> | <b>Hội đồng/Ban ra đề, in sao đề thi</b>   |             |                         |
|          | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban   | Người/ngày  | 420                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban  | Người/ngày  | 360                     |
|          | - Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong   | Người/ngày  | 300                     |
|          | - Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài   | Người/ngày  | 180                     |
| <b>5</b> | <b>Hội đồng/Ban coi thi</b>  |             |                         |
|          | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban   | Người/ngày  | 420                     |
|          | - Phó Chủ tịch hội đồng/Phó Trưởng ban   | Người/ngày  | 360                     |
|          | - Trưởng điểm thi  | Người/ngày  | 420                     |
|          | - Phó Trưởng điểm thi  | Người/ngày  | 360                     |
|          | - Ủy viên, thư ký (Hội đồng/ban coi thi, điểm thi), giám thị/cán bộ coi thi, cán bộ giám sát, công an bảo vệ vòng trong. | Người/ngày  | 360                     |
|          | - Trật tự viên (công an, kiểm soát viên quân sự) bảo vệ vòng ngoài, Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ                      | Người/ngày  | 180                     |



| STT      | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|----------|--|-------------|-------------------------|
| <b>6</b> | <b>Tổ chức chấm thi</b>  |             |                         |
| 6.1      | Tiền công chấm bài tự luận   |             |                         |
|          | - Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh (Định mức chấm 20 bài/ngày)  | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Thi tuyển sinh lớp 10 (Định mức chấm 30 bài/ngày)  | Người/ngày  | 450                     |
|          | - Thi nghề phổ thông (Định mức chấm 30 bài/ngày)   | Người/ngày  | 300                     |
| 6.2      | Chấm bài thi trắc nghiệm, thực hành  |             |                         |
|          | - Chi cho cán bộ thuộc Tổ/Ban xử lý bài thi trắc nghiệm  | Người/ngày  | 450                     |
| 6.3      | Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định   |             |                         |
|          | - Chủ tịch hội đồng/Trưởng ban   | Người/ngày  | 420                     |
|          | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban  | Người/ngày  | 360                     |
|          | - Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên   | Người/ngày  | 300                     |
|          | - Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ   | Người/ngày  | 180                     |
|          | - Chi cho phụ cấp cho tổ trưởng, tổ phó tổ chấm (ngoài tiền công chấm)   | Người/đợt   | 240                     |
|          | - Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi học sinh giỏi  | Người/ngày  | 525                     |
|          | - Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi tuyển sinh lớp 10  | Người/ngày  | 420                     |
|          | - Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi nghề phổ thông   | Người/ngày  | 300                     |
| <b>7</b> | <b>Chi tiền ăn cho những người cách ly thuộc Hội đồng/Ban in sao ra đề thi; Hội đồng/Ban, điểm coi thi; Hội đồng/Ban chấm thi; Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định</b> | Người/ngày  | 250                     |
| <b>8</b> | <b>Các nhiệm vụ khác có liên quan đến các kỳ thi</b>   |             |                         |
| 8.1      | Chi hỗ trợ thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau kỳ thi  |             |                         |
|          | - Trưởng đoàn  | Người/ngày  | 420                     |
|          | - Thành viên   | Người/ngày  | 300                     |
|          | - Thanh tra viên độc lập   | Người/ngày  | 360                     |

| STT      | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức chi<br>(1.000 đồng)  |
|----------|--|-------------|--|
| 8.2      | Chi tiền giải khát giữa giờ, nước uống, cho các thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi, Hội đồng coi thi, chấm thi/Ban in sao đề thi, những người làm phách tập trung trong những ngày làm việc cách ly   |             | <i>Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong khả năng nguồn kinh phí và phạm vi dự toán được giao. Nhưng mức chi không được vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i> |
| 8.3      | Chi mua, thuê, vận chuyển lắp đặt, trang trang trí, nguyên vật liệu, trang thiết bị, vật tư văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, băng rôn, hồ sơ thi, thẻ phục vụ ra công tác ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, tập huấn các kỳ thi... |             | <i>Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong khả năng nguồn kinh phí và phạm vi dự toán được giao</i>  |
| <b>9</b> | <b>Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia, khu vực.</b>   |             |  |
| 9.1      | Tiền công xây dựng đề cương chi tiết cho chương trình tập huấn   | Người/ngày  | 500  |
| 9.2      | Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn  | Người/ngày  | 200  |
| 9.3      | Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)  | Người/ngày  | 500  |
| 9.4      | Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)  | Người/ngày  | 600  |
| 9.5      | Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành   | Người/ngày  | 400  |
| 9.6      | Tiền công dịch tài liệu (nếu có)   |             | <i>Thanh toán theo hợp đồng, hóa đơn hợp pháp và được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao</i>  |
| 9.7      | Tiền ăn ở, phương tiện đi lại, đưa đón học sinh, giáo viên   |             | <i>Thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành. Nhưng mức chi không được vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i>  |
| 9.8      | Tiền mua hóa chất, nguyên vật liệu, văn phòng phẩm phục vụ bồi dưỡng ...   |             | <i>Thanh toán theo hợp đồng, hóa đơn hợp pháp và được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao</i>  |

| STT        | Nội dung  | Đơn vị tính  | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|------------|---|--|-------------------------|
| 9.9        | Chi tiền ăn cho học sinh trong thời gian tập trung bồi dưỡng  | Học sinh/ngày  | 220                     |
| 9.10       | Chi tiền giải khát giữa giờ, nước uống, cho giáo viên và học sinh hội đồng bồi dưỡng  | <i>Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong khả năng nguồn kinh phí và phạm vi dự toán được giao. Nhưng mức chi không được vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i>                             |                         |
| <b>III</b> | <b>Nội dung, mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi cấp huyện, Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh.</b> | <i>Tùy theo nguồn kinh phí của đơn vị Thủ trưởng quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa <math>\leq 70\%</math> mức chi của các nội dung tương ứng với mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi do Sở Giáo dục và Đào tạo ra đề (thi học sinh giỏi tỉnh, tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, thi nghề phổ thông) (mục II)</i> |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Nội dung, mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi cấp trường (nếu có)</b>   | <i>Tùy theo nguồn kinh phí của đơn vị Thủ trưởng quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa <math>\leq 50\%</math> mức chi của các nội dung tương ứng với mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi do Sở Giáo dục và Đào tạo ra đề (thi học sinh giỏi tỉnh, tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, thi nghề phổ thông) (mục II)</i> |                         |

**Phụ lục II**  
**NỘI DUNG, MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC CUỘC THI, HỘI THI**  
**THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT      | Nội dung chi  | Đơn vị tính  | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|----------|---|--|-------------------------|
| <b>I</b> | <b>Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn cấp tỉnh</b>  | <i>Trên cơ sở nguồn kinh phí Thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa không vượt quá các mức quy định sau</i>             |                         |
| <b>1</b> | <b>Mức chi tiền công cho các chức danh là thành viên của Ban tổ chức, Hội đồng/Ban ra đề thi, coi thi, chấm thi, trọng tài và các tiểu ban</b>    |  |                         |
|          | - Trưởng ban  | Người/ngày   | 375                     |
|          | - Phó Trưởng ban  | Người/ngày   | 300                     |
|          | - Ủy viên, thư ký, trọng tài, công an, bảo vệ vòng trong (làm việc cách ly)   | Người/ngày   | 225                     |
|          | Nhân viên các tiểu ban, trật tự viên (công an bảo vệ vòng ngoài, Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ  | Người/ngày   | 150                     |
| <b>2</b> | <b>Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị (soạn thảo, thẩm định, phân biện) có kèm theo đáp án, biểu điểm</b>                                    | <i>Áp dụng 80% mức chi bồi dưỡng tổ chức các kỳ thi do Sở Giáo dục và Đào tạo ra đề (thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông mục 1.3 phụ lục 01)</i> |                         |
| <b>3</b> | <b>Mức chi tiền công cho công tác chấm thi</b>  |  |                         |
| 3.1      | Chấm bài thi, sản phẩm  |  |                         |
|          | - Định mức chấm thi thực hành (dự giờ 1 tiết tối đa 5 tiết)   | Người/tiết   | 150                     |
|          | - Chấm sản phẩm dự thi  | Người/sản phẩm   | 150                     |
|          | - Chấm bài kiểm tra năng lực giáo viên, bài soạn giáo án  | Người/bài soạn   | 150                     |
| 3.2      | Mức chi tiền công cho Tổ trưởng, Tổ phó các tổ chấm   | Người/đợt  | 240                     |
| 3.3      | Chi mua, thuê, vận chuyển, lắp đặt, kiểm tra các dụng cụ, hóa chất, nguyên vật liệu, trang thiết bị, mẫu vật thực hành, vật tư, văn phòng phẩm... | <i>Căn cứ Hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp hợp lệ và được thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao</i>                 |                         |
| <b>4</b> | <b>Mức chi bồi dưỡng cho giáo viên chủ nhiệm lớp quản lý trẻ mầm non và bồi dưỡng trẻ mầm non tham gia thực hành của giáo viên dự thi</b>         | <i>Căn cứ chứng từ chi tiêu hợp pháp hợp lệ và được thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi</i>  |                         |

| STT        | Nội dung chi  | Đơn vị tính   | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|------------|---|---|-------------------------|
|            |   | <i>dự toán được giao. Nhưng mức chi không vượt quá 200.000 đồng/người/ngày</i>  |                         |
| <b>5</b>   | <b>Chi công tác tham dự các cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn quốc gia và khu vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức</b>   |   |                         |
| 5.1        | Chi phí cho các thành viên đoàn cho các thành viên đoàn, huấn luyện viên, vận động viên, học sinh tham dự cuộc thi, Hội thi, Hội diễn                               | <i>Thanh toán theo thực tế theo chế độ công tác phí hiện hành, đối với học sinh mức chi được thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao. Nhưng mức chi không được vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i> |                         |
| 5.2        | Tiền thuốc, tiền nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm... phục vụ tham dự cuộc thi, hội thi, hội diễn (nếu có)  | <i>Căn cứ chứng từ chi tiêu hợp pháp hợp lệ và được thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao</i>   |                         |
| 5.3        | Trang phục cho các thành viên đoàn, huấn luyện viên, vận động viên, học sinh tham dự cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn  | <i>Căn cứ chứng từ chi tiêu hợp pháp hợp lệ và được thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao, mức chi không vượt quá 500.000 đồng/người/bộ.</i>  |                         |
| <b>6</b>   | <b>Tiền công tập huấn các đội tuyển tham dự cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn cấp tỉnh</b>  | <i>Trên cơ sở nguồn kinh phí Thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa bằng 80% tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia (mục 9 phần II phụ lục 01)</i>  |                         |
| <b>II</b>  | <b>Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn, tiền công tập huấn các đội tuyển tham dự cuộc thi, hội thi, hội diễn cấp huyện</b> | <i>Trên cơ sở nguồn kinh phí Thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa không quá 80% mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn, tiền công tập huấn các đội tuyển tham dự cuộc thi, hội thi, hội diễn cấp cấp tỉnh</i>                    |                         |
| <b>III</b> | <b>Mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn cấp trường</b>  | <i>Trên cơ sở nguồn kinh phí Thủ trưởng đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp nhưng mức chi tối đa không quá 50% mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn cấp tỉnh</i>  |                         |

| STT       | Nội dung chi   | Đơn vị tính   | Mức chi<br>(1.000 đồng) |
|-----------|--|---|-------------------------|
| <b>IV</b> | <b>Các nội dung chi khác để tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn</b>  |   |                         |
| 1         | Chi thuê địa điểm làm việc, cho Hội đồng và các Ban phục vụ công tác tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn (nếu có)  | <i>Căn cứ Hợp đồng, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được Thủ trưởng đơn vị tổ chức phê duyệt trong phạm vi dự toán giao</i>   |                         |
| 2         | Chi hỗ trợ điện nước cho các đơn vị đăng cai tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn (nếu có)  | <i>Thủ trưởng đơn vị tổ chức phê duyệt hợp lý trong phạm vi dự toán giao</i>  |                         |
| 3         | Chi mua, thuê, vận chuyển lắp đặt, trang trí, âm thanh, ánh sáng, gia công, kiểm tra các dụng cụ, hóa chất, nguyên vật liệu, trang thiết bị, mẫu vật thực hành, vật tư văn phòng phẩm, chi in ấn các tài liệu, băng rôn, cờ, giấy khen, giấy chứng nhận, thẻ phục vụ ra công tác đề thi, in sao đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, tập huấn và tham dự của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn (nếu có). | <i>Căn cứ Hợp đồng, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được Thủ trưởng đơn vị tổ chức phê duyệt trong phạm vi dự toán giao</i>   |                         |
| 3         | Chi công tác phí, giải khát giữa giờ cho ban tổ chức, các thành viên tham gia công tác tổ chức thi (nếu có), giáo viên trong quá trình tập huấn và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thao, hội thi   | <i>Thủ trưởng đơn vị tổ chức phê duyệt hợp lý trong phạm vi dự toán giao. Nhưng mức chi không được vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i> |                         |
| 4         | Chi bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, học sinh tham gia biểu diễn văn nghệ khai mạc, bế mạc các kỳ thi, cuộc thi, hội thi   | <i>Trên cơ sở nguồn kinh phí, thủ trưởng đơn vị phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/ngày</i>  |                         |
| 5         | Chi bồi dưỡng phóng viên báo đài tham dự, đưa tin khai mạc, bế mạc các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, hội diễn   | <i>Trên cơ sở nguồn kinh phí, Thủ trưởng đơn vị tổ chức phê duyệt trong phạm vi dự toán giao tối đa không quá 300.000 đồng/người/lần</i>  |                         |